BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/6/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTr ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/6/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đào Duy Linh	Chủ tịch
Ông	Bùi Đức Hoàn	Thành viên
Ông	Trần Công Chiến	Thành viên
Ông	Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông	Bùi Xuân Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Bùi Đức Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Ngọc	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Duy Lý	Thành viên
Ông	Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM CTCP

Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Số: 1416/2015/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính riêng này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 tại ngày 26 tháng 08 năm 2014 và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại ngày 28 tháng 03 năm 2015.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Phạm Thị Thanh Giang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0286-2013-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Phan Bá Triều
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1471-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**303,761,132,714**	**301,080,299,552**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**31,292,295,531**	**43,518,039,920**
111	1. Tiền		25,778,020,197	34,018,039,920
112	2. Các khoản tương đương tiền		5,514,275,334	9,500,000,000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**127,500,000,000**	**124,000,000,000**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		127,500,000,000	124,000,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**70,879,682,628**	**37,434,457,966**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	44,574,968,476	21,416,153,681
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12,313,622,954	3,224,910,624
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2,950,000,000	2,950,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	10,891,091,198	9,693,393,661
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,225,000,000)	(1,225,000,000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	1,375,000,000	1,375,000,000
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**72,811,658,240**	**92,691,470,136**
141	1. Hàng tồn kho		72,811,658,240	92,691,470,136
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1,277,496,315**	**3,436,331,530**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	21,420,582	13,317,815
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,239,502,849	3,408,574,699
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	16,572,884	14,439,016
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**442,287,731,407**	**441,460,433,205**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**60,000,000**	**60,000,000**
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	60,000,000	60,000,000
220	**II. Tài sản cố định**		**37,997,969,149**	**36,908,618,078**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	37,997,969,149	36,908,618,078
222	*- Nguyên giá*		*135,668,264,248*	*131,690,255,666*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(97,670,295,099)*	*(94,781,637,588)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**221,839,430**	**992,600,014**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		221,839,430	992,600,014
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**381,419,798,109**	**382,102,198,238**
251	1. Đầu tư vào công ty con		282,993,818,781	282,993,818,781
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		99,173,690,640	99,173,690,640
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14,940,591,078	14,940,591,078
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(15,688,302,390)	(15,005,902,261)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**22,588,124,719**	**21,397,016,875**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	22,588,124,719	21,397,016,875
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**746,048,864,121**	**742,540,732,757**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**73,909,502,964**	**66,215,526,147**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**73,909,502,964**	**66,215,526,147**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	24,278,565,697	13,309,498,290
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,992,807,900	2,094,714,950
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1,899,070,832	1,531,198,145
314	4. Phải trả người lao động		1,859,263,662	1,970,956,309
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4,395,297,878	4,737,014,346
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	12,837,020,535	13,112,936,461
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	19,671,096,450	25,835,637,850
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6,976,380,010	3,623,569,796
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**672,139,361,157**	**676,325,206,610**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**672,139,361,157**	**676,325,206,610**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		631,010,000,000	631,010,000,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*631,010,000,000*	*631,010,000,000*
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		5,426,839,770	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35,702,521,387	45,315,206,610
421a	*LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối năm trước*		*660,450,364*	*91,541,856*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*35,042,071,023*	*45,223,664,754*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**746,048,864,121**	**742,540,732,757**

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Lê Nhân Đức	Bùi Đức Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**245,582,289,448**	**216,012,352,067**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	21,816,384	80,098,186
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**245,560,473,064**	**215,932,253,881**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**231,847,705,624**	**206,447,443,929**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**13,712,767,440**	**9,484,809,952**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	34,377,283,760	34,435,875,711
22	7. Chi phí tài chính	26	1,381,742,659	13,756,160,702
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*548,071,957*	*1,593,849,388*
25	8. Chi phí bán hàng	27	1,773,097,911	4,357,581,121
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	11,409,075,587	11,392,722,894
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**33,526,135,043**	**14,414,220,946**
31	11. Thu nhập khác	29	5,241,191,427	3,814,787,820
32	12. Chi phí khác	30	3,448,974,702	2,016,474,201
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1,792,216,725**	**1,798,313,619**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**35,318,351,768**	**16,212,534,565**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	276,280,745	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**35,042,071,023**	**16,212,534,565**

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Lê Nhân Đức	Bùi Đức Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		227,963,680,359	230,766,132,572
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(209,855,139,697)	(195,991,655,653)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12,853,511,447)	(12,335,295,024)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(468,799,862)	(1,000,827,851)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1,570,153,756)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4,965,160,675	3,662,252,381
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7,491,580,229)	(13,880,247,594)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***2,259,809,799***	***9,650,205,075***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4,322,297,672)	(323,883,960)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3,738,456,000	900,444,789
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3,500,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	8,539,850,000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2,710,124,467
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30,328,734,078	31,247,269,820
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***26,244,892,406***	***43,073,805,116***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		53,496,310,792	37,170,171,861
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(59,660,852,192)	(40,501,231,553)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34,582,047,500)	(25,233,990,000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(40,746,588,900)***	***(28,565,049,692)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(12,241,886,695)**	**24,158,960,499**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**43,518,039,920**	**70,811,692,170**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16,142,306	(200,000)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**31,292,295,531**	**94,970,452,669**

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Lê Nhân Đức	Bùi Đức Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/6/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTr ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/6/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 08/08/2014 là: Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 có nhiều yếu tố thuận lợi nên lợi nhuận thuần cho lĩnh vực nông nghiệp nên nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi và hoạt động thương mại, dịch vụ tăng so với kỳ trước. Trong đó, lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi đạt 4,365 tỷ đồng, lợi nhuận gộp từ hoạt động thương mại. dịch vụ đạt 9,347 tỷ đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Chăn nuôi lợn
Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp cung cấp cho các nhà máy, các công trình xây dựng đường, xây dựng nhà công nghiệp và dân dụng, nhà xưởng sản xuất công nông nghiệp…
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Xay xát và sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bỉnh Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác; bán buôn động vật sống, mua bán giống vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi.

Thông tin về các công ty công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc
Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.
Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.
Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Năm 2015, Tổng Công ty áp dụng chính sách kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, có sự thay đổi so với chính sách kế toán áp dụng cho năm 2014. Cụ thể:

	Năm 2015	Năm 2014
Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:	- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh; - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh; - Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.	Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:	- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ; - Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ; - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.	Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

	Năm 2015	Năm 2014
Xử lý chênh lệch tỷ giá	Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.	Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp xuất bán lô lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Các tài sản khác	05 - 20 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 48 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2,090,372,343	2,805,034,928
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,687,647,854	31,213,004,992
Các khoản tương đương tiền (*)	5,514,275,334	9,500,000,000
	31,292,295,531	**43,518,039,920**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội, lãi suất từ 4% đến 5,5%.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	127,500,000,000	127,500,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (1)	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hưng Yên (3)	3,500,000,000	3,500,000,000	-	-
	127,500,000,000	**127,500,000,000**	**124,000,000,000**	**124,000,000,000**

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất tiền gửi là 6,9%/ năm.
(2) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất tiền gửi là 6,8%/ năm.
(3) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất tiền gửi từ 4,7%/ năm đến 4,9%.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	5,650,000,000	-
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	9,403,392,720	4,671,087,170
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	18,275,942,668	7,153,468,063
- Phải thu của khách hàng khác	11,245,633,088	9,591,598,448
	44,574,968,476	**21,416,153,681**

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Giống Gia cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	365,677,916	365,677,916
		365,677,916	**365,677,916**

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2,450,000,000	(1,225,000,000)	2,450,000,000	(1,225,000,000)
- Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	500,000,000	-	500,000,000	-
	2,950,000,000	**(1,225,000,000)**	**2,950,000,000**	**(1,225,000,000)**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	10,891,091,198	-	9,693,393,661	-
- Phải thu về cổ phần hóa	498,820,000	-	855,820,000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	946,358,920	-	946,358,920	-
- Tạm ứng	309,750,000	-	201,350,500	-
- Ký quỹ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN	-	-	2,688,316,000	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6,391,600,688	-	2,135,600,688	-
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	457,191,000	-	457,191,000	-
- Phải thu lãi cho Công ty Chăn nuôi Miền Trung vay	17,500,000	-	-	-

7 . PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty Cổ Phần Domenal (lãi trả chậm tiền hàng)	924,100,783	-	1,066,577,224	-
- Phải thu khác	1,345,769,807	-	1,342,179,329	-
b) Dài hạn	60,000,000	-	60,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	60,000,000	-	60,000,000	-
	10,951,091,198	**-**	**9,753,393,661**	**-**

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm 30/06/2015 là phần chênh lệch khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm với giá trị là 1.375.000.000 đồng. Giá trị này được xác định theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty cổ phần tại ngày 30/06/2013.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1)	212,400,000	212,400,000	212,400,000	212,400,000
- Công ty CP XNK Thuỷ sản Cửu Long (2)	2,984,896,400	2,984,896,400	2,984,896,400	2,984,896,400
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành (3)	2,450,000,000	1,225,000,000	2,450,000,000	1,225,000,000
- Công ty TNHHMTV DV-TM Xuân Thành JSC	683,052,000	683,052,000	683,052,000	683,052,000
- Công ty CP Giống Gia Cầm Lương Mỹ	365,677,916	365,677,916	683,052,000	683,052,000
- Công ty TNHH Cơ điện Ritec	33,449,000	33,449,000	683,052,000	683,052,000
	6,729,475,316	**5,504,475,316**	**7,696,452,400**	**6,471,452,400**

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

(2) Khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán là khoản phải thu tiền bán hàng đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Cửu Long. Hiện nay Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc tiến hành thu hồi công nợ và Giám đốc Chi nhánh - Ông Võ Đình Ân cam kết sẽ có biện pháp thu hồi khoản công nợ này, trong trường hợp không thu hồi được, Giám đốc Chi nhánh sẽ chịu trách nhiệm cá nhân để thanh toán khoản công nợ trên.

(3) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối vơi hợp đồng trên

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,031,106,794	-	18,046,774,401	-
Công cụ, dụng cụ	136,616,723	-	113,851,204	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,908,899,905	-	30,437,730,167	-
Thành phẩm	320,554,375	-	326,717,514	-
Hàng hóa	37,079,386,949	-	43,421,464,667	-
Chi phí thu mua hàng hóa	335,093,494	-	344,932,183	-
	72,811,658,240	**-**	**92,691,470,136**	**-**

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Chi phí tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật hệ thống biogas	36,400,000	36,400,000	36,400,000	36,400,000
- Chi phí sửa chữa chuồng chăn nuôi	169,689,430	169,689,430	5,523,650	5,523,650
- Chi phí nâng cấp, cải tạo nhà kho xưởng sản xuất An Khánh	15,750,000	15,750,000	950,676,364	950,676,364
	221,839,430	**221,839,430**	**992,600,014**	**992,600,014**

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3 CHÈN TRANG

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	21,420,582	13,317,815
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	21,420,582	13,317,815
b) Dài hạn	22,588,124,719	21,397,016,875
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,535,731,270	1,818,895,702
- Đàn lợn sinh sản	20,526,202,196	19,366,319,650
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	526,191,253	85,551,523
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp	-	126,250,000
	22,609,545,301	**21,410,334,690**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	24,278,565,697	24,278,565,697	13,309,498,290	13,309,498,290
- Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Thái Tân	3,902,602,000	3,902,602,000	-	-
- Malterie Du Chateau	5,581,606,212	5,581,606,212	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	14,794,357,485	14,794,357,485	13,309,498,290	13,309,498,290
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	24,278,565,697	**24,278,565,697**	**13,309,498,290**	**13,309,498,290**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch Đằng	200,262,888	200,262,888	200,262,888	200,262,888
- Ping Xiang Taian Trading Co., Ltd	772,358,538	772,358,538	896,280,862	896,280,862
	972,621,426	**972,621,426**	**1,096,543,750**	**1,096,543,750**
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội — Công ty liên kết	1,559,238,391	1,559,238,391	1,148,296,251	1,148,296,251
	1,559,238,391	**1,559,238,391**	**1,148,296,251**	**1,148,296,251**

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục 02

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	146,595,924	5,260,792,359	5,315,763,784	93,758,367
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,330,227,518	1,330,227,518	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	953,157,748	953,157,748	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	276,280,745	-	276,280,745
Thuế thu nhập cá nhân	38,520,721	230,061,167	85,631,668	182,950,220
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,346,081,500	238,097,896	238,097,896	1,346,081,500
Thuế khác	-	7,060,000	7,060,000	-
	1,531,198,145	**8,295,677,433**	**7,929,938,614**	**1,899,070,832**
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-		2,133,868	2,133,868
Thuế thu nhập cá nhân	14,439,016	-	-	14,439,016
	14,439,016	**-**	**2,133,868**	**16,572,884**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào	3,770,663,842	3,770,663,842
- Chi phí lãi vay phải trả đối tượng khác	327,765,190	964,730,504
- Chi phí phải trả khác	296,868,846	1,620,000
	4,395,297,878	**4,737,014,346**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	200,723	200,723
- Kinh phí công đoàn	80,779,590	115,628,052
- Bảo hiểm xã hội	310,290,800	188,491,556
- Bảo hiểm y tế	-	65,208
- Phải trả về cổ phần hóa	498,820,000	855,820,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	28,980
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1,857,191,000	1,857,191,000
- Phải trả Công ty CP Đầu tư SECOIN tiền đặt cọc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều 2006	846,666,000	-
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	4,675,720,000	4,675,720,000
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	431,830,000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3,641,514,300	3,641,514,300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	130,384,800	130,384,800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mê Linh	34,761,708	34,761,708
- Phải trả về khoán chăn nuôi	474,423,691	526,865,335
- Các khoản phải trả khác	286,267,923	654,434,799
	12,837,020,535	**13,112,936,461**
b) Nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1,857,191,000	1,857,191,000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3,641,514,300	3,641,514,300
	5,498,705,300	**5,498,705,300**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**631,010,000,000**	**-**	**25,331,941,856**	**656,341,941,856**
Lãi trong kỳ trước	-	-	16,212,534,565	16,212,534,565
Phân phối lợi nhuận	-	-	(25,240,400,000)	(25,240,400,000)
Số dư cuối kỳ trước	**631,010,000,000**	**-**	**16,304,076,421**	**647,314,076,421**
Số dư đầu năm nay	**631,010,000,000**	**-**	**45,315,206,610**	**676,325,206,610**
Lãi trong kỳ này	-	-	35,042,071,023	35,042,071,023
Phân phối lợi nhuận (*)	-	5,426,839,770	(44,654,756,246)	(39,227,916,476)
Số dư cuối kỳ này	**631,010,000,000**	**5,426,839,770**	**35,702,521,387**	**672,139,361,157**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02 NQ/CN - ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014		45,223,664,754
Quỹ Dự phòng tài chính	6%	2,713,419,885
Quỹ Đầu tư phát triển	6%	2,713,419,885
Quỹ khen thưởng	5%	2,261,183,238
Quỹ phúc lợi	4%	1,808,946,590
Quỹ thưởng Ban quản lý	1%	452,236,648
Chia cổ tức (5,5% trên vốn diều lệ)		34,705,550,000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn của Nhà nước	489,600,000,000	77.59	489,600,000,000	77.59
Công ty CP Dược và Vật tư Thú y	20,000,000,000	3.17	20,000,000,000	3.17
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	76,500,000,000	12.12	76,500,000,000	12.12
Cổ đông khác	44,910,000,000	7.12	44,910,000,000	7.12
	631,010,000,000	**100.0**	**631,010,000,000**	**100.00**

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*631,010,000,000*	*631,010,000,000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	*631,010,000,000*	*631,010,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*34,705,550,000*	*25,240,400,000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63,101,000	63,101,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	*63,101,000*	*63,101,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	*63,101,000*	*63,101,000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ký hiệu ngoại tệ	30/06/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	83,241.11	41,594.75
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	419.13	209.03

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	243,717,338,362	213,520,048,066
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,294,976,086	1,264,030,801
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	569,975,000	1,197,985,500
Doanh thu khác	-	30,287,700
	245,582,289,448	**216,012,352,067**

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	541,020,856	3,949,147,481
- Công ty CP Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	Công ty liên kết	318,182	-
		541,339,038	**3,949,147,481**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	9,684,714	78,530,000
Giảm giá hàng bán	12,131,670	1,568,186
	21,816,384	**80,098,186**

23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	243,695,521,978	213,439,949,880
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,294,976,086	1,264,030,801
Doanh thu thuần trợ cấp, trợ giá	569,975,000	1,197,985,500
Doanh thu khác	-	30,287,700
	245,560,473,064	**215,932,253,881**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	231,847,705,624	206,447,443,929
	231,847,705,624	**206,447,443,929**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,978,506,260	4,617,735,740
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29,398,672,500	29,429,534,080
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	105,000	99,098,844
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	289,507,047
	34,377,283,760	**34,435,875,711**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	548,071,957	1,593,849,388
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8,694,300	117,581,866
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	132,576,273	17,067,380
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	682,400,129	11,914,025,704
Chi phí hoạt động tài chính khác	10,000,000	113,636,364
	1,381,742,659	**13,756,160,702**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	589,523,786	619,900,938
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	718,415,455	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	103,373,272	32,952,161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45,997,593	71,451,739
Chi phí dịch vận chuyển	119,887,002	3,328,699,953
Chi phí khác bằng tiền	195,900,803	304,576,330
	1,773,097,911	**4,357,581,121**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	6,384,353,968	6,617,633,042
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121,336,814	179,649,483
Chi phí đồ dùng văn phòng	64,430,563	117,050,005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	715,351,411	763,715,416
Thuế, phí, lệ phí	597,423,761	1,058,285,597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,200,296,741	1,129,691,495
Chi phí khác bằng tiền	2,325,882,329	1,526,697,856
	11,409,075,587	**11,392,722,894**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	99,003,953	-
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	4,453,246,500	3,220,315,600
Thu lại tiền khoán âm của người lao động	67,122,826	23,606,000
Thu tiền bồi thường	5,603,569	7,277,753
Thu phạt vi phạm	-	192,675,938
Các khoản thu nhập khác	616,214,579	370,912,529
	5,241,191,427	**3,814,787,820**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý, lợn loại	3,282,458,411	1,903,331,119
Chi phí bồi thường hàng hóa	-	13,016,234
Các khoản chi phí khác	166,516,291	100,126,848
	3,448,974,702	**2,016,474,201**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	35,318,351,768	16,212,534,565
Các khoản điều chỉnh tăng	38,400,000	61,146,932
- *Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành*	*38,400,000*	*52,800,000*
- *Tiền truy thu thuế và nộp phạt thuế*	-	*7,090,590*
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền, phải thu*	-	*200,000*
- *Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm*	-	*1,056,342*
Các khoản điều chỉnh giảm	(34,100,930,202)	(29,429,534,080)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(29,398,672,500)*	*(29,429,534,080)*
- *Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh năm trước*	*(4,702,257,702)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1,255,821,566	(13,155,852,583)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	**276,280,745**	**-**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	1,570,153,756
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(1,570,153,756)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**276,280,745**	**-**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67,904,244,181	79,501,825,098
Chi phí nhân công	14,010,737,519	13,469,417,325
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,805,501,131	3,945,005,028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,413,366,171	5,926,145,077
Chi phí khác bằng tiền	8,281,546,244	7,857,075,377
	97,415,395,246	**110,699,467,905**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,292,295,531	-	43,518,039,920	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55,526,059,674	-	31,169,547,342	-
Các khoản cho vay	130,450,000,000	(1,225,000,000)	126,950,000,000	(1,225,000,000)
Đầu tư dài hạn	14,940,591,078	(2,170,273,958)	14,940,591,078	(1,554,309,448)
	232,208,946,283	**(3,395,273,958)**	**216,578,178,340**	**(2,779,309,448)**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	19,671,096,450	25,835,637,850
Phải trả người bán, phải trả khác	37,115,586,232	26,422,434,751
Chi phí phải trả	4,395,297,878	4,737,014,346
	61,181,980,560	**56,995,086,947**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và tương đương tiền	31,292,295,531	-	-	31,292,295,531
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55,466,059,674	60,000,000	-	55,526,059,674
Các khoản cho vay	129,225,000,000	-	-	129,225,000,000
Đầu tư dài hạn	-	12,770,317,120	-	12,770,317,120
	215,983,355,205	**12,830,317,120**	**-**	**228,813,672,325**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	43,518,039,920	-	-	43,518,039,920
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31,109,547,342	60,000,000	-	31,169,547,342
Các khoản cho vay	125,725,000,000	-	-	125,725,000,000
Đầu tư dài hạn	-	13,386,281,630	-	13,386,281,630
	200,352,587,262	**13,446,281,630**	**-**	**213,798,868,892**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	19,671,096,450	-	-	19,671,096,450
Phải trả người bán, phải trả khác	37,115,586,232	-	-	37,115,586,232
Chi phí phải trả	4,395,297,878	-	-	4,395,297,878
	61,181,980,560	**-**	**-**	**61,181,980,560**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	25,835,637,850	-	-	25,835,637,850
Phải trả người bán, phải trả khác	26,422,434,751	-	-	26,422,434,751
Chi phí phải trả	4,737,014,346	-	-	4,737,014,346
	56,995,086,947	**-**	**-**	**56,995,086,947**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương maij, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	82,159,029,402	163,401,443,662	245,560,473,064
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**4,365,090,405**	**9,347,677,035**	**13,712,767,440**
Tổng chi phí mua tài sản cố định			7,399,465,638
Tài sản bộ phận	91,426,347,239	111,310,423,242	202,736,770,481
Tài sản không phân bổ			543,312,093,640
Tổng tài sản	**91,426,347,239**	**111,310,423,242**	**746,048,864,121**
Nợ phải trả của các bộ phận	30,787,189,905	36,145,933,049	66,933,122,954
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	6,976,380,010
Tổng Nợ phải trả	**30,787,189,905**	**36,145,933,049**	**73,909,502,964**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan khác như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu tài chính về lãi tiền cho vay		VND	VND
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	17,500,000	17,500,000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	2,450,000,000	2,450,000,000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	500,000,000	500,000,000
Phải thu về cổ tức			
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Công ty liên kết	946,358,920	946,358,920
Phải thu về lãi cho vay			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	17,500,000	-

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	457,191,000	457,191,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	672,800,000	527,254,000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**282,993,818,781**	**282,993,818,781**	**-**	**282,993,818,781**	**282,993,818,781**	**-**
- Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273,674,217,765	273,674,217,765	-	273,674,217,765	273,674,217,765	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	9,319,601,016	9,319,601,016	-	9,319,601,016	9,319,601,016	-
Đầu tư vào công ty liên kết	**99,173,690,640**	**85,655,662,208**	**(13,518,028,432)**	**99,173,690,640**	**85,722,097,827**	**(13,451,592,813)**
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đông Triều 2006	1,528,413,568	1,461,977,949	(66,435,619)	1,528,413,568	1,528,413,568	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	3,864,583,308	3,864,583,308	-	3,864,583,308	3,864,583,308	-
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1,573,869,086	-	(1,573,869,086)	1,573,869,086	-	(1,573,869,086)
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	17,609,383,826	17,609,383,826	-	17,609,383,826	17,609,383,826	-
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6,042,617,989	5,819,886,118	(222,731,871)	6,042,617,989	5,819,886,118	(222,731,871)
- Công ty Cổ phần Việt Phong	10,122,142,416	10,122,142,416	-	10,122,142,416	10,122,142,416	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	2,616,885,131	2,616,885,131	-	2,616,885,131	2,616,885,131	-
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2,392,638,008	2,392,638,008	-	2,392,638,008	2,392,638,008	-
- Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2,629,745,540	2,629,745,540	-	2,629,745,540	2,629,745,540	-
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư CN Bắc Trung Bộ	655,437,752	655,437,752	-	655,437,752	655,437,752	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861,183,119	861,183,119	-	861,183,119	861,183,119	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	8,972,667,170	4,107,069,996	(4,865,597,174)	8,972,667,170	4,107,069,996	(4,865,597,174)
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3,318,973,219	3,318,973,219	-	3,318,973,219	3,318,973,219	-
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25,949,866,410	19,160,471,728	(6,789,394,682)	25,949,866,410	19,160,471,728	(6,789,394,682)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11,035,284,098	11,035,284,098	-	11,035,284,098	11,035,284,098	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**14,940,591,078**	**12,770,317,120**	**(2,170,273,958)**	**14,940,591,078**	**13,386,281,630**	**(1,554,309,448)**
- Công ty Cổ phần Nông Hải súc sản Sài gòn	4,098,734,693	3,834,207,102	(264,527,591)	4,098,734,693	3,834,207,102	(264,527,591)
- Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1,899,327,884	1,651,245,163	(248,082,721)	1,899,327,884	1,651,245,163	(248,082,721)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4,685,428,501	4,685,428,501	-	4,685,428,501	4,685,428,501	-
- Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4,257,100,000	2,599,436,354	(1,657,663,646)	4,257,100,000	3,215,400,864	(1,041,699,136)
	397,108,100,499	**381,419,798,109**	**(15,688,302,390)**	**397,108,100,499**	**382,102,198,238**	**(15,005,902,261)**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51%	51%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi; Sản xuất và cung ứng giống bò.
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Quảng Nam	91%	91%	Chăn nuôi lợn.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đông Triều 2006	Quảng Ninh	22%	22%	Chăn nuôi lợn.
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30%	30%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Nam Định	39%	39%	Chăn nuôi gà.
- Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	27%	27%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	37%	37%	Chăn nuôi gà.
- Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	31%	31%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	Hà Nội	14%	14%	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp.
- Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36%	36%	Chăn nuôi lợn.
- Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45%	45%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò.
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37%	37%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo.
- Công ty Cổ phần Phát triển giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	34%	34%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc.
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	35%	35%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi.
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36%	36%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi.
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36%	36%	Chăn nuôi gà.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35%	35%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo) (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	541,020,856	3,943,238,381
Thu hồi gốc vay			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	-	2,739,850,000
Lãi vay phải thu trong kỳ			
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	17,500,000	25,750,000
- Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	-	9,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ			
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	-	200,000,000
- Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	28,187,092,500	28,187,092,500
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	669,430,000	502,072,500
- Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Công ty liên kết	-	48,600,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia cầm	Công ty liên kết	221,760,000	-

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Nông hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7.78%	7.78%	Thuốc thú ý thủy sản; nông sản, vật tư thiết bị ngành chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Nha Trang	15.00%	15.00%	Chăn nuôi bò
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến và Xuất nhập khẩu	Hà Nội	17.12%	17.12%	Cung cấp vật tư, thiết bị phục vụ hoạt động chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5.35%	5.35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	114,901,129,326	6,326,397,840	7,372,626,463	199,558,597	-	2,890,543,440	131,690,255,666
Số tăng trong kỳ	2,450,651,386	1,118,418,968	2,676,069,268	-	1,925,086,600	-	8,170,226,222
- Mua trong kỳ	*-*	*1,118,418,968*	*2,676,069,268*	*-*	*-*	*-*	*3,794,488,236*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*1,485,194,546*	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*1,485,194,546*
- Tăng do phân loại lại	*965,456,840*	*-*	*-*	*-*	*1,925,086,600*	*-*	*2,890,543,440*
Số giảm trong kỳ	-	-	(850,000,000)	-	(451,674,200)	(2,890,543,440)	(4,192,217,640)
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*-*	*(850,000,000)*	*-*	*(451,674,200)*	*-*	*(1,301,674,200)*
- Giảm do phân loại lại	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*(2,890,543,440)*	*(2,890,543,440)*
Số dư cuối kỳ	**117,351,780,712**	**7,444,816,808**	**9,198,695,731**	**199,558,597**	**1,473,412,400**	**-**	**135,668,264,248**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	82,376,114,431	4,443,718,910	6,486,657,497	114,470,152	-	1,360,676,598	94,781,637,588
Số tăng trong kỳ	3,777,115,782	227,545,272	212,917,566	6,836,364	941,762,745	-	5,166,177,729
- Khấu hao trong kỳ	*3,170,339,929*	*227,545,272*	*212,917,566*	*6,836,364*	*187,862,000*	*-*	*3,805,501,131*
- Tăng do phân loại lại	*606,775,853*	*-*	*-*	*-*	*753,900,745*	*-*	*1,360,676,598*
Số giảm trong kỳ	-	-	(719,913,044)	-	(196,930,576)	(1,360,676,598)	(2,277,520,218)
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*-*	*(719,913,044)*	*-*	*(196,930,576)*	*-*	*(916,843,620)*
- Giảm do phân loại lại	*-*	*-*	*-*	*-*	*-*	*(1,360,676,598)*	*(1,360,676,598)*
Số dư cuối kỳ	**86,153,230,213**	**4,671,264,182**	**5,979,662,019**	**121,306,516**	**744,832,169**	**-**	**97,670,295,099**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	32,525,014,895	1,882,678,930	885,968,966	85,088,445	-	1,529,866,842	36,908,618,078
Tại ngày cuối kỳ	**31,198,550,499**	**2,773,552,626**	**3,219,033,712**	**78,252,081**	**728,580,231**	**-**	**37,997,969,149**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 16.697.737.674 đồng.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	19,671,096,450	19,671,096,450	44,056,099,137	50,220,640,537	25,835,637,850	25,835,637,850
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (1)	7,462,140,311	7,462,140,311	-	-	7,462,140,311	7,462,140,311
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 (2)	5,000,000,000	5,000,000,000	14,000,000,000	13,566,000,000	4,566,000,000	4,566,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Bình	-	-	-	2,392,450,311	2,392,450,311	2,392,450,311
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Vĩnh Phúc	-	-	-	2,109,010,051	2,109,010,051	2,109,010,051
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (3)	4,416,175,412	4,416,175,412	8,787,685,412	9,425,164,177	5,053,654,177	5,053,654,177
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Thăng Long	-	-	20,267,037,725	20,267,037,725	-	-
- Vay đối tượng khác (4)	2,792,780,727	2,792,780,727	1,001,376,000	2,460,978,273	4,252,383,000	4,252,383,000
	19,671,096,450	**19,671,096,450**	**44,056,099,137**	**50,220,640,537**	**25,835,637,850**	**25,835,637,850**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Theo Công văn số 271008/NoMH-TD ngày 27/10/2008 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Mỹ Hào về việc thông báo số dư nợ gốc vay được khoanh nợ là 7.462.140.311 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 theo hợp đồng tín dụng số 1601-LAV-20140054 ngày 26/03/2015 với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh; Hạn mức tín dụng là 5 tỷ đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng trong đó thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 6 tháng; Lãi suất vay cụ thể theo từng lần nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại.

(3) Theo Giấy nhận nợ Tài khoản vay số 21110001510542 thuộc Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCTĐĐ-TCN ngày 23/12/2014 của Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Đống Đa, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay đến ngày 06/7/2015, hạn mức cho vay 25 tỷ đồng. Lãi suất cho vay 7%/năm. Hợp đồng cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(4) Khoản vay cá nhân không có thế chấp tài sản, lãi suất vay là 12%/năm, thời hạn 1 năm, vay để bổ sung vốn lưu động.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào	7,462,140,311	3,770,663,842	7,462,140,311	3,770,663,842
	7,462,140,311	**3,770,663,842**	**7,462,140,311**	**3,770,663,842**

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày theo thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này. Chi tiết như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**			
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
	a/ Bảng Cân đối kế toán tổng hợp			**a/ Bảng Cân đối kế toán tổng hợp**		
121	Đầu tư ngắn hạn	126,950,000,000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124,000,000,000	(2,950,000,000)
			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	2,950,000,000	2,950,000,000
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,225,000,000)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,225,000,000)	-
135	Các khoản phải thu khác	8,178,727,161	136	Phải thu ngắn hạn khác	9,693,393,661	1,514,666,500
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	1,375,000,000	1,375,000,000
158	Tài sản ngắn hạn khác	2,889,666,500				(2,889,666,500)
311	Vay và nợ ngắn hạn	25,835,637,850	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25,835,637,850	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	631,010,000,000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	631,010,000,000	-
			411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*631,010,000,000*	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45,315,206,610	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45,315,206,610	-
			421a	*LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối năm trước*	*91,541,856*	-
			421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*45,223,664,754*	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Lê Nhân Đức	Bùi Đức Hoàn